

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐỒ**

*Báo cáo Tài chính riêng*

*từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020*

---

**MỤC LỤC**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban giám đốc</b>	<b>2 - 4</b>
<b>Báo cáo tài chính</b>	<b>5 – 32</b>
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8-9
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	10- 32

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020.

### **CÔNG TY**

Công ty cổ phần Tập đoàn Hà Đô là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ năm 2005, hoạt động theo mô hình Công ty mẹ, công ty con bao gồm 16 công ty con và 1 công ty liên kết kinh doanh do Hà Đô chi phối. Tên và lô gô được đăng ký độc quyền tại Cục sở hữu Công nghiệp Việt Nam.

Thị trường kinh doanh là toàn quốc (chủ yếu là Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng) và ở Lào.

Ngành nghề kinh doanh bao gồm: Đầu tư kinh doanh nhà ở, khách sạn, văn phòng, trung tâm thương mại, cho thuê mặt bằng. Nhận thầu xây dựng công trình Công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật cơ điện, công trình xây dựng phòng chống cháy, hệ thống đảm bảo an ninh. Tư vấn đầu tư kinh doanh các loại thiết bị công nghiệp, tư vấn lắp đặt thiết bị thủy điện, quản lý vận hành. Tư vấn thiết kế công trình xây dựng, tư vấn đầu tư, thiết kế, thi công nội ngoại thất công trình. Dịch vụ quản lý khai thác các khu nhà ở, khu đô thị, văn phòng, khách sạn, nhà hàng.

Công ty tập chung vào 3 nhóm sản phẩm chính:

1. Bất động sản: Sản phẩm chính thuộc nhóm này là các khu đô thị mới, nhà thấp tầng, chung cư, văn phòng cho thuê, khách sạn, dịch vụ bất động sản với vị trí đa phần ở trong nội thành Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.
2. Xây dựng: Sản phẩm chính là các công trình dân dụng, công trình giao thông với khách hàng là các cơ quan hưởng Ngân sách Nhà Nước, Bộ Quốc Phòng, các tập đoàn lớn.
3. Năng lượng điện: Hiện tại, công ty đang sở hữu 5 nhà máy thủy điện với tổng công suất 270MW cho sản lượng điện là 1008 triệu Kwh; 01 nhà máy điện năng lượng mặt trời công suất 48MW cho sản lượng điện là 7 triệu Kwh.
4. Với chính sách bán hàng phù hợp với nhu cầu thị trường, tại mọi mức giá, hiện tại Hà Đô không bị tồn đọng về bất động sản, tình hình tài chính lành mạnh và đảm bảo công việc ổn định cho CBCNV.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.186.812.890.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 08 - Láng Hạ - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội.

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 32 kèm theo.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Trọng Thông	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Tô	Thành viên
	Ông Đào Hữu Khanh	Thành viên
	Ông Nguyễn Trọng Minh	Thành viên
	Ông Lê Xuân Long	Thành viên
	Ông Hoàng Đình Hùng	Thành viên
	Ông Ngô Xuân Quyền	Thành viên
<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Chu Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Trọng Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc
<b>UB Kiểm toán</b>	Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch Ủy ban (đến ngày 15/2/2020)
	Bà Cao Thị Tâm	Phó chủ tịch
	Ông Phạm Trọng Khiêm	Ủy viên
	Bà Chừ Thị Lan	Ủy viên
	Bà Tạ Thị Lương	Ủy viên
	Bà Nguyễn Thị Thúy Hà	Ủy viên
<b>Trụ sở đăng ký</b>	<b>Trụ sở chính</b>	
	Số 8 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình Hà Nội, Việt Nam	
	<b>Chi nhánh Miền Nam</b>	
	Số 60 Đường Trường Sơn Phường 2, Quận Tân Bình Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
	<b>Chi nhánh Khách sạn IBIS Hà Đô</b>	
	Số 2 Đường Hồng Hà, Phường 2, Quận Tân Bình Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch - trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH



*Nguyễn Trọng Thông*

TM. BAN GIÁM ĐỐC  
TỔNG GIÁM ĐỐC

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.676.105.798.407</b>	<b>1.461.461.740.528</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>61.367.199.834</b>	<b>176.477.881.051</b>
1	Tiền	111	V.01	43.367.199.834	176.477.881.051
2	Các khoản tương đương tiền	112		18.000.000.000	-
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.07</b>	<b>425.301.257.519</b>	<b>246.453.246.841</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	121		416.602.524.117	211.011.435.581
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.698.733.402	35.441.811.260
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>654.913.255.868</b>	<b>525.714.829.002</b>
1	Phải thu khách hàng	131	V.02	100.615.962.859	92.849.100.709
2	Trả trước cho người bán	132		378.472.227.877	296.843.107.532
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		74.712.628.583	79.212.628.583
6	Các khoản phải thu khác	136		118.917.190.262	74.614.745.891
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(17.804.753.713)	(17.804.753.713)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>500.159.169.079</b>	<b>486.442.532.226</b>
1	Hàng tồn kho	141	V.03	500.159.169.079	486.442.532.226
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>34.364.916.107</b>	<b>26.373.251.408</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		187.263.304	264.165.970
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.136.314.720	23.152.329.623
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		10.041.338.083	2.956.755.815
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.243.679.377.756</b>	<b>4.244.393.927.739</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.930.267.694</b>	<b>5.193.495.262</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	4.884.452.694	5.139.595.262
	- Nguyên giá	222		26.386.943.766	26.386.943.766
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.502.491.072)	(21.247.348.504)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.04	45.815.000	53.900.000
	- Nguyên giá	228		775.017.500	775.017.500
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(729.202.500)	(721.117.500)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.05</b>	<b>615.050.009.354</b>	<b>616.596.866.119</b>
	- Nguyên giá	231		768.157.674.137	760.659.857.457
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(153.107.664.783)	(144.062.991.338)
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>26.628.309.457</b>	<b>31.270.599.322</b>
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	26.628.309.457	31.270.599.322
<b>V.</b>	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.07</b>	<b>3.595.621.729.629</b>	<b>3.589.551.729.629</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		3.569.540.288.129	3.563.470.288.129
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		130.000.000	130.000.000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (	254		(11.358.980.000)	(11.358.980.000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		37.310.421.500	37.310.421.500
<b>VI.</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.449.061.622</b>	<b>1.781.237.407</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		1.439.061.622	1.771.237.407
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		10.000.000	10.000.000
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>5.919.785.176.163</b>	<b>5.705.855.668.267</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.593.121.721.035</b>	<b>3.888.831.138.341</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.606.280.284.943</b>	<b>1.327.564.558.143</b>
1	Phải trả người bán	311	V.08	39.428.977.799	15.941.448.802
2	Người mua trả tiền trước	312		16.858.736.166	20.596.057.463
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	892.129.881	3.565.543.818
4	Phải trả người lao động	314		3.316.326.208	10.078.854.591
5	Chi phí phải trả	315	V.10	406.442.065.186	325.861.933.499
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.533.430.020	3.694.478.469
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	474.845.576.482	428.052.286.133
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	650.087.430.753	507.083.604.253
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.875.612.448	12.690.351.115
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.986.841.436.092</b>	<b>2.561.266.580.198</b>
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		9.923.944.169	9.923.944.169
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.11	771.113.991.386	770.020.719.125
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	1.205.397.385.281	1.780.905.102.598
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		406.115.256	416.814.306
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.326.663.455.128</b>	<b>1.817.024.529.926</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13</b>	<b>2.326.663.455.128</b>	<b>1.817.024.529.926</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	1.186.812.890.000	1.186.812.890.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		1.186.812.890.000	1.186.812.890.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		(171.550.000)	(171.550.000)
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(326.270.000)	(326.270.000)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15	23.516.835.886	23.516.835.886
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.116.831.549.242	607.192.624.040
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tru	421a		607.255.281.308	39.061.705.203
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		509.576.267.934	568.130.918.837
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>E.</b>	<b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>5.919.785.176.163</b>	<b>5.705.855.668.267</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 4... năm 2020

Người lập



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Phạm Hồng Hiếu

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Chau Tuấn Anh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			2020	2019	2020	2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	59.138.453.869	90.589.091.149	59.138.453.869	90.589.091.149
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	59.138.453.869	90.589.091.149	59.138.453.869	90.589.091.149
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	76.839.490.803	59.598.800.754	76.839.490.803	59.598.800.754
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(17.701.036.934)	30.990.290.395	(17.701.036.934)	30.990.290.395
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	587.321.629.062	84.449.192.537	587.321.629.062	84.449.192.537
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	41.483.801.805	26.507.072.009	41.483.801.805	26.507.072.009
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.026.360.755	26.359.735.002	40.026.360.755	26.359.735.002
8. Chi phí bán hàng	24		736.209.980	795.297.551	736.209.980	795.297.551
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.316.096.159	20.620.731.776	18.316.096.159	20.620.731.776
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	VI.5	509.084.484.184	67.516.381.596	509.084.484.184	67.516.381.596
11. Thu nhập khác	31		597.216.750	705.245.533	597.216.750	705.245.533
12. Chi phí khác	32		105.433.000	1.628.639.903	105.433.000	1.628.639.903
13. Lợi nhuận khác	40		491.783.750	(923.394.370)	491.783.750	(923.394.370)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		509.576.267.934	66.592.987.226	509.576.267.934	66.592.987.226
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		509.576.267.934	66.592.987.226	509.576.267.934	66.592.987.226

Người lập

*Vũ Thị Dung*

Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng

*Phạm Hồng Hiếu*

Phạm Hồng Hiếu

HÀ ĐÔ, ngày 23 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

*Chu Tuấn Anh*



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	31/03/2020	31/03/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	509.576.267.934	66.592.987.226
2 Điều chỉnh cho các khoản	02		
- Khấu hao tài sản cố định	03	9.307.901.013	8.648.815.486
- Các khoản dự phòng	04	(10.699.050)	(152.900.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06	(78.905.374.687)	(84.449.192.537)
- Các khoản điều chỉnh khác			(145.146.214)
- Chi phí lãi vay	07	(98.396.775)	26.359.735.002
3 Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	439.869.698.435	16.854.298.963
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(315.498.656.948)	(71.855.534.408)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.716.636.853)	20.314.074.987
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	452.683.223.391	(75.809.824.597)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	409.078.451	(134.322.186)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	(205.591.088.536)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(97.861.400)	(7.268.781.244)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.551.586.580)	(3.713.554.860)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	12.254.013.763
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.029.146.239)	(5.925.061.660)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>348.477.023.721</b>	<b>(115.284.691.242)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	-	(10.224.031.621)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(213.037.213.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	26.743.077.858	204.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(16.330.000.000)	(404.555.141.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.260.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	66.552.097.331	84.449.192.537
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>87.225.175.189</b>	<b>(338.667.193.084)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	31/03/2020	31/03/2019
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	385.186.043.071	608.673.834.748
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(817.412.869.048)	(31.702.222.573)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(118.586.054.150)	(94.872.840.950)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(550.812.880.127)</b>	<b>482.098.771.225</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(115.110.681.217)</b>	<b>28.146.886.899</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	176.477.881.051	58.392.245.995
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>61.367.199.834</u>	<u>86.539.132.894</u>

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập

Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng

Phạm Hồng Hiếu

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

*Chu Tuấn Anh*

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa, nhà nước không chi phối vốn cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bất động sản, nhận thầu xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thiết bị công nghiệp, tư vấn thiết kế, dịch vụ quản lý khai thác bất động sản, kinh doanh điện năng và một số lĩnh vực khác.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh là kinh doanh BĐS bao gồm: Đầu tư kinh doanh nhà ở, khách sạn, văn phòng, trung tâm thương mại, cho thuê mặt bằng. Nhận thầu xây dựng công trình Công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật cơ điện, công trình xây dựng phòng chống cháy, hệ thống đảm bảo an ninh. Tư vấn đầu tư kinh doanh các loại thiết bị công nghiệp, tư vấn lắp đặt thiết bị thủy điện, quản lý vận hành. Tư vấn thiết kế công trình xây dựng, tư vấn đầu tư, thiết kế, thi công nội ngoại thất công trình. Dịch vụ quản lý khai thác các khu nhà ở, khu đô thị, văn phòng, khách sạn, nhà hàng.

### **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm Dương lịch.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung trên máy tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn.

### 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

#### 2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang giá gốc bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất, các chi phí xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng, các chi phí quản lý xây dựng chung đã được phân bổ và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

#### 2.2. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### 2.3. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính

### 4. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

#### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, bất động sản đầu tư: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận

vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

## **6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:**

### **6.1. Chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

### **6.2. Chi phí khác:**

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

### **6.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

### **7.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **7.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao

động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Công ty và ý kiến của Đại hội đồng cổ đông.

## **9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

### **9.1. Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**9.2. Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận theo:**

Giá trị quyết toán (hoặc quyết toán giai đoạn) đã được nghiệm thu, ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

**9.3. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**9.4. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**V.01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Tiền mặt tại quỹ	31.759.389.151	3.977.383.122
Tiền gửi ngân hàng	11.607.810.683	172.500.497.929
Các khoản tương đương tiền	18.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>61.367.199.834</b>	<b>176.477.881.051</b>

**V.02. Phải thu ngắn hạn khách hàng**

*Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn*

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Khách hàng mua nhà dự án Nguyễn Văn Công	3.581.270.921	4.265.049.921
Khách hàng mua nhà dự án quận 12	12.020.046.794	12.298.665.726
Cục đo đạc và bản đồ Việt Nam	1.699.785.072	
Khách hàng mua nhà CC1 Dịch vọng	1.268.674.974	1.268.674.974
Công ty CP Phát triển đô thị Từ Liêm	-	
Phải thu khách hàng là công ty liên quan	39.140.298.527	36.301.386.710
Khách hàng mua dự án Sư Vạn Hạnh	21.975.642.600	23.276.227.600
Các khách hàng khác	20.930.243.971	15.439.095.778
<b>Cộng</b>	<b>100.615.962.859</b>	<b>92.849.100.709</b>

*Phải thu khách hàng là các công ty liên quan*

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Công ty CP Hà Đô 1	2.569.646.462	2.572.893.707
Công ty CP đầu tư BĐS Bình An RiverSide	7.726.116.669	4.853.116.669
Công ty CP Hà Đô 45	4.609.939.646	4.609.939.646
Công ty CP Hà Đô 756 Sài Gòn	9.096.352.249	9.096.352.249
C.ty CP cơ điện XD Thiết bị Công nghiệp Hà Đô	617.940.822	618.740.822
Công ty CP thiết bị Giáo dục 1	382.961.214	
Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà	234.354.265	
Công ty QLVHKT BĐS Hà Đô	822.865.609	
Khác	-	1.470.222.026
Công ty Cổ phần Hà Đô Bình Thuận	4.879.004.543	4.879.004.543
Công ty TNHH MTV Đầu tư Quốc tế Hà Đô	5.092.465.008	5.092.465.008
Công ty Cổ phần Za Hưng	1.625.331.634	1.625.331.634
Công ty CP Năng lượng Agrita - Quảng Nam	1.483.320.406	1.483.320.406
<b>Cộng</b>	<b>39.140.298.527</b>	<b>36.301.386.710</b>



**V.03. Hàng tồn kho**

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Bất động sản đã hoàn thành	40.801.125.341	40.801.125.341
- Hàng hóa bất động sản	24.976.048.000	24.976.048.000
- Bất động sản đang xây dựng	407.423.758.643	394.928.949.881
- CP sản xuất kinh doanh dở dang khác	26.549.376.140	25.339.025.204
- Nguyên vật liệu	408.860.955	397.383.800
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>500.159.169.079</b>	<b>486.442.532.226</b>

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**V.04. Tài sản cố định**

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình	Đơn vị tính: VND	
							TSCĐ vô hình	TSCĐ vô hình
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
1	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	10.546.797.195	842.286.191	10.287.014.909	4.710.845.471	26.386.943.766	775.017.500	
2	Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
	- Do mua sắm	-	-	-	-	-	-	
	- Do XD/CB	-	-	-	-	-	-	
	- Do phân loại lại giữa các nhóm	-	-	-	-	-	-	
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
	- Do phân loại lại giữa các nhóm	-	-	-	-	-	-	
4	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	10.546.797.195	842.286.191	10.287.014.909	4.710.845.471	26.386.943.766	775.017.500	
<b>II</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>							
1	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	10.487.765.898	219.583.356	7.971.375.914	2.568.623.336	21.247.348.504	721.117.500	
2	Tăng trong kỳ	7.695.600	31.439.394	78.011.001	137.996.573	255.142.568	8.085.000	
	- Do trích khấu hao TSCĐ	7.695.600	31.439.394	78.011.001	137.996.573	255.142.568	8.085.000	
	- Do phân loại lại giữa các nhóm	-	-	-	-	-	-	
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
	- Do phân loại lại giữa các nhóm	-	-	-	-	-	-	
4	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	10.495.461.498	251.022.750	8.049.386.915	2.706.619.909	21.502.491.072	729.202.500	
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>							
1	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	59.031.297	622.702.835	2.315.638.995	2.142.222.135	5.139.595.262	53.900.000	
2	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	51.335.697	591.263.441	2.237.627.994	2.004.225.562	4.884.452.694	45.815.000	

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**V.05. Bất động sản đầu tư**

	<u>Quyền sử dụng đất và Nhà cửa</u>
<b>Nguyên giá</b>	
- Số dư đầu kỳ	760.659.857.457
- Phát sinh trong kỳ tăng	7.497.816.680
- Tăng nguyên giá dự án số 2 Hồng Hà	-
<i>Tăng nguyên giá tòa nhà lv K800 số 186 Hoàng Sâm</i>	7.497.816.680
- Phát sinh trong kỳ giảm	
- Số dư cuối kỳ	<b>768.157.674.137</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>	
- Số dư đầu kỳ	144.062.991.338
- Khấu hao trong kỳ tăng	9.044.673.445
<i>Văn phòng Cty</i>	5.275.187.409
<i>Chi nhánh IBIS</i>	3.769.486.036
- Khấu hao trong kỳ giảm	-
- Số dư cuối kỳ	<b>153.107.664.783</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
- Số đầu kỳ	<b>616.596.866.119</b>
- Số cuối kỳ	<b>615.050.009.354</b>

Bất động sản của công ty bao gồm các tài sản có nguyên giá như sau:

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Khách sạn IBIS số 2 Hồng Hà, TP HCM	498.855.916.279	498.855.916.279
Nhà cửa vật kiến trúc 60M trường Sơn	133.600.517.254	133.600.517.254
Giá trị tài sản TM chung cư 151	4.881.479.260	4.881.479.260
Giá trị tài sản TM chung cư Z751	4.057.028.078	4.057.028.078
Giá trị sản TM chung cư CT1, CT2 H.V.Thái	13.952.126.285	13.952.126.285
Giá trị sản TM chung cư N10 Dịch Vọng	21.336.181.353	21.336.181.353
Giá trị tầng hầm 2 chung cư N10 Dịch Vọng	16.882.854.908	16.882.854.908
Sàn TM chung cư Nguyễn Văn Công	10.618.892.068	10.618.892.068
Sân tennis CC2+CC3	3.135.792.727	3.135.792.727
Tòa nhà Hà Đô 186 Hoàng Sâm	27.448.159.081	19.950.342.401
Sàn thương mại +hầm ô tô tòa CC1 Dịch Vọng	33.388.726.844	33.388.726.844
	<b>768.157.674.137</b>	<b>760.659.857.457</b>

**V.06. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án sau:

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Dự án số 2 Hồng Hà		
- Dự án 34 Cầu Diễn	1.991.392.914	1.991.392.914
- Cải tạo tòa nhà K800, 186 Hoàng Sâm, HN		7.497.816.680
- Các dự án năng lượng điện	24.520.728.634	21.701.565.455
Khác	116.187.909	79.824.273
<b>Cộng</b>	<u>26.628.309.457</u>	<u>31.270.599.322</u>

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**V.07. Các khoản đầu tư tài chính**

*a, Chứng khoán kinh doanh*

- \* Cổ phiếu NH TMCP Quân Đội
- \* Trái phiếu
- \* Chứng chỉ tiền gửi

*b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

- \* Tiền gửi có kỳ hạn - ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Số lượng cổ phiếu/Trái phiếu	Giá gốc VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND
	2	15.631	2	15.631
	1.458.823	231.202.508.486	1.087.785	112.024.461.090
	6	185.400.000.000	92	98.986.958.860
		<b>416.602.524.117</b>		<b>211.011.435.581</b>
				<b>41.800</b>
		Giá gốc VND		Giá gốc VND
		8.698.733.402		35.441.811.260 (*)
		<b>8.698.733.402</b>		<b>35.441.811.260</b>
				Giá trị hợp lý VND
				(*)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**V.07. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

c, Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vốn dài hạn tại:

\* Công ty con

	Tại ngày 31/03/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Số lượng	% sở hữu	Số lượng	% sở hữu
1 Công ty cổ phần Hà Đô 1	2.561.323	51%	2.561.323	51%
2 Công ty TNHH MTV Hà Đô Ninh Thuận (i)	704.000	100%	700.000	100%
3 Công ty CP Năng lượng Agrita Quảng Nam	85.482.000	95%	1.047.835.295.099	95%
4 Công ty cổ phần Hà Đô 45	2.075.194	51,25%	2.075.194	51,25%
5 Công ty CP Hà Đô 756 Sài Gòn	28.350.000	63%	28.350.000	63%
6 Công ty cổ phần cơ điện xây dựng thiết bị công nghiệp Hà Đô	1.021.020	51%	1.025.000	51%
7 Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà	18.439.089	70,92%	18.439.089	70,92%
8 Công ty CP thủy điện Za Hưng	43.451.141	51,75%	43.451.141	51,75%
9 Công ty CP thủy điện Sông Tranh 4	10.680.000	34%	9.180.000	34%
10 Công ty TNHH Hà Đô Bình Thuận (ii)	24.168.000	76%	24.168.000	76%
11 Công ty TNHH MTV QL-YH-KT BĐS Hà Đô		100%	1.047.111.908	100%
12 Công ty CP đầu tư Bất động sản Bình An Riverside	25.740.000	99%	237.879.000.000	99%
13 Công ty Đầu tư Quốc Tế Hà Đô	34.791.857	100%	347.918.565.922	100%
14 Công ty TNHH Mua bán nợ Minh Long Sài	35.990.000	99,97%	35.990.000	99,97%
15 Công ty TNHH MTV Điện gió Hà Đô Thuận			1.000.000.000	
16 Công ty CP Thiết Bị Giáo Dục I	2.229.073	95,0%	252.732.675.800	98,8%
<b>Cộng</b>			<b>3.569.540.288.129</b>	<b>3.563.470.288.129</b>

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**V.07. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

**c. Đầu tư tài chính dài hạn**

\* Công ty liên kết

1 Công ty TNHH Hỗn Hợp Dịch Vụ

**Cộng**

\* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

- Trái phiếu dài hạn

**Cộng**

\* Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

- Công ty cổ phần Hà Đô 45

**Cộng**

**Tổng cộng đầu tư dài hạn**

	Tại ngày 30/09/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Số lượng	%sở hữu	Số lượng	%sở hữu
		50,0%	130.000.000	50,0%
			Giá trị	Giá trị
			130.000.000	130.000.000
			5.680.000.000	31.630.421.500
			31.630.421.500	5.680.000.000
			37.310.421.500	37.310.421.500
			(11.358.980.000)	(11.358.980.000)
			(11.358.980.000)	(11.358.980.000)
			3.595.621.729.629	3.589.551.729.629

\* Tất cả các công ty con và công ty liên kết đều được thành lập tại Việt Nam ngoại trừ Công ty đầu tư Quốc Tế Hà Đô được thành lập tại Lào.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**V.8. Các khoản phải trả người bán**

*Phải trả khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn*

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Khách hàng là các công ty liên quan (*)	2.587.616.104	4.559.869.063
Phải trả các khách hàng khác	36.841.361.695	11.381.579.739
<b>Cộng</b>	<b><u>39.428.977.799</u></b>	<b><u>15.941.448.802</u></b>

(\*) Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi

*Phải trả khách hàng là các Công ty liên quan*

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty CP Hà Đô 1	-	-
Công ty CP Hà Đô 45	527.345.728	2.527.881.087
Công ty CP cơ điện XD TB Công nghiệp Hà Đô	-	-
Công ty TNHH MTV QL-VH-KT BĐS Hà Đô	2.060.270.376	2.031.987.976
<b>Cộng</b>	<b><u>2.587.616.104</u></b>	<b><u>4.559.869.063</u></b>

**V.09. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Thuế GTGT phải nộp	359.909.515	2.697.581.645
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	516.347.053	867.962.173
- Các khoản phí phải nộp khác	15.873.313	-
<b>Cộng</b>	<b><u>892.129.881</u></b>	<b><u>3.565.543.818</u></b>

**V.10. Chi phí phải trả**

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Chi phí xây dựng	242.059.594.971	192.655.196.706
Lãi vay phải trả	160.636.252.288	129.410.829.044
Chi phí khác	3.746.217.927	3.795.907.749
<b>Cộng</b>	<b><u>406.442.065.186</u></b>	<b><u>325.861.933.499</u></b>



**V.11. Các khoản phải trả khác**

a. Phải trả ngắn hạn

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền quản lý tập trung phải trả công ty con		
Công ty TNHH Hà Đô Bình Thuận	11.085.072.656	44.831.992
DTTT Cty CP Năng Lượng Agrita - Quảng Na	33.292.087.915	251.940.439.260
DTTT từ Công ty CP Hà Đô 756 (9379)	371.997.091.916	645.285.979
DTTT từ Công ty cổ phần Za Hưng (0880)	1.111.211.141	216.485.033
Phí bảo trì các toà nhà	9.563.793.438	9.642.574.169
Phải trả viện KHCN Quân Sự	8.261.450.280	9.567.700.280
Cty TNHH Đầu tư và PT Giáo Dục Newton	20.630.454.546	20.630.454.546
Phải trả phải nộp khác	8.762.257.915	5.264.903.589
Cổ tức phải trả	106.156.675	118.692.210.825
Nhận kí quỹ, kí cược	10.036.000.000	11.407.400.460
<b>Cộng</b>	<b><u>474.845.576.482</u></b>	<b><u>428.052.286.133</u></b>

b. Phải trả dài hạn

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Phải trả công ty CP Hà Đô 756 Sài Gòn	750.000.000.000	750.000.000.000
Các khoản phải trả khác	21.113.991.386	20.020.719.125
<b>Cộng</b>	<b><u>771.113.991.386</u></b>	<b><u>770.020.719.125</u></b>

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**V.12. Các khoản vay và nợ thuê tài chính**

a. Vay ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	436.915.200.192	436.915.200.192	289.620.554.524	289.620.554.524
Vay dài hạn đến hạn trả	213.172.230.561	213.172.230.561	217.463.049.729	217.463.049.729
<b>Cộng</b>	<b>650.087.430.753</b>	<b>650.087.430.753</b>	<b>507.083.604.253</b>	<b>507.083.604.253</b>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	31/03/2020	01/01/2020
a. Vay ngắn hạn				
<i>Vay cá nhân</i>	VNĐ	8%-11%	128.661.695.548	14.640.000.000
<i>Vay NH công thương Việt Nam</i>	VNĐ	7,2%-7,8%	40.333.339.841	67.060.389.721
<i>Vay NH ngoại thương Việt Nam</i>	VNĐ	7,5%	33.420.164.803	23.420.164.803
Vay Công ty CP Hà Đô 756 - Sài Gòn	VNĐ	6,6%	100.000.000.000	120.000.000.000
Vay Cty TNHH MTV QL-VH-KT BĐS Hà Đô	VNĐ	9,5%	7.500.000.000	7.500.000.000
Vay Cty CP đầu tư IP Việt Nam	VNĐ	8,6%	57.000.000.000	57.000.000.000
Công ty CP Năng lượng Agrita - Quảng Nam	VNĐ	6,8%	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Za Hưng	VNĐ	6,8%	30.000.000.000	30.000.000.000
			<b>436.915.200.192</b>	<b>289.620.554.524</b>

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**V.12. Các khoản vay và nợ thuê tài chính**

b, Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020		31/03/2020	01/01/2020
Vay dài hạn	477.635.281.148	1.058.808.976.919			
Trái phiếu dài hạn	940.934.334.694	939.559.175.408			
<b>Cộng</b>	<b>1.418.569.615.842</b>	<b>1.998.368.152.327</b>			
<i>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>213.172.230.561</i>	<i>217.463.049.729</i>			
<i>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</i>	<i>1.205.397.385.281</i>	<i>1.780.905.102.598</i>			
	-	-			
* Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau					
	Loại tiền	Lãi suất năm			
Vay ngân hàng	VND	10,4%	259.594.559.681	263.885.378.849	
Vay Cty CP Hà Đô 756 - Sài Gòn	VND	6,8%	158.725.000.000	739.450.000.000	
Vay cá nhân	VND	9,5%	59.315.721.467	55.473.598.070	
			<b>477.635.281.148</b>	<b>1.058.808.976.919</b>	

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**V.13. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần(*) VND	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	1.186.812.890.000	(171.550.000)	(326.270.000)	23.516.835.886	607.192.624.040	1.817.024.529.926
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	509.576.267.934	509.576.267.934
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng do lãi	-	-	-	-	509.576.267.934	509.576.267.934
- Tăng do Cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<i>Chuyển thuế IBIS sang trụ sở</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Chênh lệch tỷ giá IBIS</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	(62.657.268)	(62.657.268)
- Chuyển sang NV KD	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh thuế	-	-	-	-	(62.657.268)	(62.657.268)
<i>QT năm 2018 tự điều chỉnh</i>	-	-	-	-	(62.657.268)	(62.657.268)
Tại ngày 31/12/2019	1.186.812.890.000	(171.550.000)	(326.270.000)	23.516.835.886	1.116.831.549.242	2.326.663.455.128

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**V.14. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là;

	Số tại ngày 31/03/2020	Số tại ngày 01/01/2020
	Số cổ phiếu VND	Số cổ phiếu VND
Vốn cổ phần được duyệt	118.681.289	118.681.289
Vốn cổ phần đã phát hành	1.186.812.890.000	1.186.812.890.000
Cổ phiếu phổ thông	118.681.289	118.681.289
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(32.627)	(32.627)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	118.648.662	94.919.409
	<b>1.186.486.620.000</b>	<b>1.186.486.620.000</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**V.15. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển sang vốn cổ phần.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### VI.1. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế GTGT.

	<u>Quý 1.2020</u>	<u>Quý 1.2019</u>
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh bất động sản	11.212.018.793	33.994.302.338
Doanh thu xây lắp	-	0
Doanh thu dịch vụ khách sạn	23.753.552.458	33.284.157.270
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.172.882.618	23.310.631.541
<b>Cộng</b>	<b><u>59.138.453.869</u></b>	<b><u>90.589.091.149</u></b>
Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, thành phẩm	<u>59.138.453.869</u>	<u>90.589.091.149</u>

### VI.2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 1.2020</u>	<u>Quý 1.2019</u>
Giá vốn của BĐS đã bán	52.928.379.207	32.336.064.521
Giá vốn của dịch vụ xây lắp	-	-
Giá vốn của dịch vụ khách sạn	13.246.808.318	14.438.196.083
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	10.664.303.278	12.824.540.150
<b>Cộng</b>	<b><u>76.839.490.803</u></b>	<b><u>59.598.800.754</u></b>

### VI.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 1.2020</u>	<u>Quý 1.2019</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.014.286.062	4.339.493.196
Cổ tức	584.307.343.000	80.100.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	9.699.341
Lãi do bán chứng khoán	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>587.321.629.062</u></b>	<b><u>84.449.192.537</u></b>

### VI.4. Chi phí tài chính

	<u>Quý 1.2020</u>	<u>Quý 1.2019</u>
Chi phí lãi vay	40.026.360.755	26.359.735.002
Chi phí khác	1.457.441.050	147.337.007
<b>Cộng</b>	<b><u>41.483.801.805</u></b>	<b><u>26.507.072.009</u></b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (Tiếp theo)**

**VI.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Quý 1.2020</u>	<u>Quý 1.2019</u>
Chi phí nhân viên	11.745.221.268	12.602.492.183
Chi phí nguyên vật liệu quản lý, đồ dùng VP	179.409.820	119.853.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định, ccđc	450.827.094	755.265.790
Thuế, phí lệ phí	358.281.340	97.982.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	549.961.225	5.886.305.214
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		
Chi phí quản lý khác	5.032.395.412	1.158.832.278
<b>Cộng</b>	<b><u>18.316.096.159</u></b>	<b><u>20.620.731.776</u></b>

**VI.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Quý 1.2020</u>	<u>Quý 1.2019</u>
Chi phí nhân công	15.200.500.340	19.739.765.122
Chi phí khấu hao	9.307.901.013	8.648.815.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.981.623.427	78.166.266.274
Chi phí khác	1.629.618.666	668.495.533
<b>Cộng</b>	<b><u>112.119.643.446</u></b>	<b><u>107.223.342.415</u></b>

**VII. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch kết thúc ngày	
	31/03/2020	31/03/2019
<b>Công ty cổ phần Hà Đô 1</b>		
1 Cổ tức được chia	2.561.323.000	-
2 Mua hàng hóa dịch vụ	8.921.261.078	-
3 Bán hàng hóa dịch vụ		1.454.545
4 Thu nhập lãi vay	-	255.824.242
<b>Công ty cổ phần Hà Đô 45</b>		
1 Mua hàng hóa dịch vụ	(480.217.120)	-
2 Thu nhập lãi vay	1.168.029.934	531.704.292
<b>Công ty cổ phần Hà Đô 756 Sài Gòn</b>		
1 Cổ tức được chia	580.725.000.000	80.100.000.000
2 Hoàn trả hợp tác đầu tư	-	20.000.000.000
3 Vay vốn	50.000.000.000	480.000.000.000
4 Hoàn trả vay	650.725.000.000	-
5 Chi phí lãi vay	7.400.966.027	16.031.929.498
<b>Công ty CP cơ điện xây dựng thiết bị Công nghiệp Hà Đô</b>		
1 Cổ tức được chia	1.021.020.000	-
2 Mua hàng hóa dịch vụ	-	1.215.254.545
3 Bán hàng hóa dịch vụ	204.409.020	1.454.545
<b>Công ty đầu tư Quốc tế Hà Đô</b>		
<b>Công ty TNHH MTV QL-VH-KT BĐS Hà Đô</b>		
1 Mua hàng hóa dịch vụ	6.560.799.951	6.657.229.637
2 Bán hàng hóa dịch vụ	790.661.976	102.458.888
3 Vay vốn	-	4.000.000.000
4 Chi phí lãi vay	174.382.192	11.452.055
<b>Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà</b>		
1 Mua hàng hóa dịch vụ	13.200.000	-
2 Hoàn trả vay	-	7.300.000.000
3 Chi phí lãi vay	-	154.676.354
<b>Công ty cổ phần Sông Tranh 4</b>		
1 Góp vốn	15.000.000.000	-
2 Chi phí lãi vay	-	496.664.384
<b>Công ty cổ phần Za hưng</b>		
1 Bán hàng hóa dịch vụ	215.648.049	-
2 Vay	30.000.000.000	-
3 Chi phí lãi vay	257.095.890	-
<b>Công ty cổ phần Hà Đô Bình Thuận</b>		
1 Góp vốn	-	13.680.000.000



**VII. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

	Giá trị giao dịch kết thúc ngày	
	31/03/2020	31/03/2019
<b>Công ty cổ phần Thiết bị giáo dục 1</b>		
1 Mua hàng hóa dịch vụ	75.000.000	-
2 Thu hồi vay ngắn hạn	4.500.000.000	-
3 Thu nhập lãi vay	644.027.398	791.897.260
<b>Công ty CP năng lượng Agrita - Quảng Nam</b>		
1 Góp vốn	-	55.140.000.000
2 Vay	170.000.000.000	-
3 Hoàn trả vay	130.000.000.000	-
4 Chi phí lãi vay	1.323.287.671	-
<b>Công ty CP đầu tư Bất động sản Bình An Riverside</b>		
1 Thu nhập lãi vay	-	85.068.493
<b>Công ty CP Hà Đô Ninh Thuận</b>		
1 Góp vốn	-	1.000.000.000
<b>Công ty TNHH MTV Điện gió Hà Đô Thuận Nam</b>		
1 Góp vốn	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Công ty cổ phần đầu tư IP Việt Nam</b>		
1 Chi phí lãi vay	1.222.142.466	-
<b>Thành viên HĐQT, Ủy Ban kiểm toán</b>		
Lương và phụ cấp	2.297.190.000	2.734.865.119

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập

Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng

Phạm Hồng Hiếu

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Chu Tuấn Anh